

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 426/QĐ-KCNĐN ngày 06/11/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc thành lập Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường cơ sở “Nhà máy sản xuất vải nhựa PVC, công suất 24.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa tại KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 4650/KCNĐN - MT ngày 03/12/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa tại văn bản số 01/24/CV-HNF.VN đề ngày 31/3/2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất vải nhựa PVC, công suất 24.000 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa (sau đây gọi tắt là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất vải nhựa PVC, công suất 24.000 tấn sản phẩm/năm” tại KCN

Nhon Trạch III - giai đoạn 1, huyện Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất vải nhựa PVC, công suất 24.000 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Nhon Trạch III - giai đoạn 1, huyện Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 2161922759 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp lần đầu ngày 26/12/2001; chứng nhận thay đổi lần thứ 17 ngày 26/4/2021.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn Hưng nghiệp Formosa mã số 3600517557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 26/12/2010; đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 25/12/2023.

1.4. Mã số thuế: 3600517557.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất vải nhựa PVC.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Phạm vi: Diện tích khu đất của cơ sở: 10.902 m²

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất vải nhựa PVC, công suất 24.000 tấn sản phẩm/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất vải nhựa PVC máy AV01, AV02, AV03: Bột PVC → Định lượng → Trộn hỗn hợp → Cán ép → Lọc → Cán ép định hình → Tạo hoa văn → Làm lạnh thành hình → Cắt biên, xẻ dọc → Cuốn lại → Kiểm tra → Đóng gói → Lưu kho.

+ Quy trình sản xuất vải nhựa PVC máy AV04: Bột PVC → Định lượng → Trộn hỗn hợp → Trộn nóng và trộn lạnh → Ép đùn → Cán ép → Lọc → Cán ép định hình → Làm mát → Gia nhiệt → Cắt biên, xẻ dọc → Cuốn lại → Kiểm tra → Đóng gói → Lưu kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm. (Từ ngày 17 tháng 6 năm 2024 đến ngày 17 tháng 6 năm 2034).

Quyết định số 1249/QĐ-UBND ngày 25/04/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất vải nhựa PVC, công suất 24.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty TNHH Hưng nghiệp Formosa (thực hiện);
- Công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa
- Trung tâm Phục vụ HCC Tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Tuyệt)

TRƯỞNG BAN



Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 87 /GPMT -KCNDN ngày 17 /6 / 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Toàn bộ nước thải của nhà máy được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy sợi Polyester, công suất 3.200 m³/ngày đêm đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường số 252/GPMT-UBND ngày 03/11/2022, không xả trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh được thu gom bằng các tuyến ống nhựa PVC có D73mm, D114mm, tổng chiều dài khoảng 20m dẫn về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về bể tập trung nước thải (T102), thể tích 127,5m³ bằng ống dẫn PVC D219mm, tổng chiều dài khoảng 250m trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy sợi Polyester, công suất 3.200 m³/ngày đêm.

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải từ quá trình làm vệ sinh máy móc, hệ thống lọc ngược của thiết bị làm mát theo hệ thống mương dẫn nước thải kích thước 200x200mm dài 80m dẫn về bể tách dầu V = 1,44 m³, nước sau tách dầu dẫn về bể tập trung nước thải (T102), thể tích 127,5m³ trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy sợi Polyester, công suất 3.200 m³/ngày đêm (dầu thải được chuyển giao chất thải nguy hại).

+ Nước thải từ khu vực bồn chất hóa dẻo theo hệ thống mương dẫn nước thải kích thước 200x200mm dài 20m dẫn về bể tách dầu V = 2,9 m³, nước sau tách dầu dẫn về bể tập trung nước thải (T102), thể tích 127,5m³ trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy sợi Polyester, công suất 3.200 m³/ngày đêm (dầu thải được chuyển giao chất thải nguy hại).

- Nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt sau khi nhập chung tại bể tập trung nước thải (T102), thể tích 127,5m³ sẽ được thu gom bằng đường ống thép D60mm, D90mm, chiều dài khoảng 3000m dẫn về thống xử lý nước thải của Nhà máy sợi Polyester, công suất 3.200 m³/ngày đêm để xử lý trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

Toàn bộ nước thải tại Nhà máy sợi Polyester sau xử lý đạt quy chuẩn được bơm về hệ thống hồ sinh học kiểm soát sự cố của Công ty sau đó theo đường ống dẫn đến mương tập trung nước thải toàn phân khu Formosa.

- Tọa độ điểm đầu nối nước thải của cơ sở: $X = 1.186.468$; $Y = 401.711$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 3 bể.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải sinh hoạt* → Bể tự hoại → Bể tập trung nước thải → Hệ thống xử lý nhà máy sợi Polyester $3.200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Tổng thể tích thiết kế: 25 m^3 (gồm 01 bể tại khu vực văn phòng, thể tích 10 m^3 ; 01 bể tại khu vực sản xuất và kho nguyên liệu, thể tích 10 m^3 ; 01 bể tại khu vực xưởng sản xuất, thể tích 5 m^3).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách dầu: 02 bể.

- Tóm tắt quy trình xử lý:

+ *Nước thải nhiễm dầu từ quá trình vệ sinh máy móc khu vực dây chuyền sản xuất* → Bể tách dầu → Bể tập trung nước thải → Hệ thống xử lý nhà máy sợi Polyester $3.200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

+ *Nước thải vệ sinh khu nguyên liệu từ khu bồn chứa chất hóa dẻo* → Bể tách dầu → Bể tập trung nước thải → Hệ thống xử lý nhà máy sợi Polyester $3.200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

- Thể tích thiết kế: 01 bể thể tích $1,44 \text{ m}^3$ và 01 bể thể tích $2,9 \text{ m}^3$

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải cục bộ

- Nước thải phát sinh từ Nhà máy được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $3.200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ tại Nhà máy sợi Polyester để xử lý (Công trình này đã được UBND tỉnh Đồng Nai cấp Giấy phép môi trường số 252/GPMT-UBND ngày 03/11/2022).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 của Nghị định 08/2022 ngày 10/01/2022 của Chính phủ do cơ sở đã được UBND tỉnh cấp Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 9412/GXN-UBND ngày 7/10/2016.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.4. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... để vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Nhà máy sợi Polyester để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 87 /GPMT -KCNĐN ngày 17 /6 / 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh tại công đoạn nạp liệu bột PVC dây chuyền AV01.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh tại công đoạn nạp liệu bột PVC dây chuyền AV02.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh tại công đoạn nạp liệu bột PVC dây chuyền AV03.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh tại phòng đóng gói bột nguyên liệu.
- Nguồn số 05: Hơi dung môi hữu cơ, hóa chất từ dây chuyền AV01, AV02.
- Nguồn số 06: Hơi dung môi hữu cơ, hóa chất từ dây chuyền AV03, AV04.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Tọa độ, vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất, phương thức xả khí thải:

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa tại KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

Dòng khí thải	Tên nguồn thải	Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°)		Lưu lượng xả lớn nhất
		X (m)	Y (m)	
Dòng khí thải số 01	Ống thải sau hệ thống xử lý bụi túi vải – AV01 (xử lý nguồn số 01)	1.186.588	409.964	27 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 02	Ống thải sau hệ thống xử lý bụi túi vải – AV02 (xử lý nguồn số 02)	1.186.585	409.982	27 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 03	Ống thải sau hệ thống xử lý bụi túi vải – AV03 (xử lý nguồn số 03)	1.186.540	409.956	27 m ³ /giờ
Dòng khí thải	Ống thải sau hệ thống xử lý bụi túi vải – đóng gói (xử lý nguồn số 04)	1.186.582	409.968	27 m ³ /giờ

số 04				
Dòng khí thải số 05	Ống thải sau hệ thống xử lý tĩnh điện - dây chuyền AV01, AV02 (xử lý nguồn số 05)	1.187.202	410.195	108.000 m ³ /giờ
Dòng khí thải số 06	Ống thải sau hệ thống xử lý tĩnh điện - dây chuyền AV03, AV04 (xử lý nguồn số 06)	1.187.215	410.197	108.000 m ³ /giờ

2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$; $K_p = 0,8$) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			QCVN 19:2009/BTNMT cột B, $K_v=0,8$, $K_p=0,8$	QCVN 20:2009/BTNMT		
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	128	-		
II	Dòng khí thải số 05, 06					
3	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
4	Bụi	mg/Nm ³	128	-		
5	Vinylclorua	mg/Nm ³	-	20		
6	Kẽm và hợp chất (tính theo kẽm)	mg/Nm ³	19,2			

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ cơ sở có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01: được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 27m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Nguồn số 02: được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 27 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Nguồn số 03: được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 27 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Nguồn số 04: được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 27m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Nguồn số 05: được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 108.000m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Nguồn số 06: được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 108.000m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

S T T	Công trình, thiết bị xử lý khí thải	Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý	Công suất thiết kế (m ³ /giờ)	Hóa chất, vật liệu sử dụng
1	Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nạp liệu bột PVC Dây chuyền AV01 (tương ứng nguồn số 01, dòng khí thải số 01)	<i>Bụi → chụp hút → đường ống → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thải</i>	27 m ³ /giờ	Không
2	Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nạp liệu bột PVC Dây chuyền AV02 (tương ứng nguồn 02, dòng khí thải số 02)		27 m ³ /giờ	
3	Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nạp liệu bột PVC Dây chuyền AV03 (tương ứng nguồn 03, dòng khí thải số 03)		27 m ³ /giờ	
4	Hệ thống xử lý bụi tại phòng đóng gói bột nguyên liệu (tương ứng nguồn 04, dòng khí thải số 04)		27 m ³ /giờ	
5	Hệ thống xử lý khí thải, hơi dung môi hữu cơ, hóa chất từ dây chuyền AV01, AV02 (tương ứng nguồn số 05, dòng khí thải số 05)	<i>Khí thải → chụp hút → đường ống → thiết bị tĩnh điện → quạt hút → ống thải.</i>	108.000 m ³ /giờ	
6	Hệ thống xử lý khí thải, hơi dung môi hữu cơ, hóa chất từ dây chuyền AV03, AV04 (tương ứng nguồn số 06, dòng khí thải số 06)		108.000 m ³ /giờ	

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Tất cả các nguồn khí thải của cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, khắc phục tốn nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 của Nghị định 08/2022 ngày 10/01/2022 của Chính phủ do cơ sở đã được UBND tỉnh cấp Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 9412/GXN-UBND ngày 7/10/2016.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo Mục A Phụ lục này. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 87 /GPMT -KCNDN ngày 17 /6 / 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực lầu 1, kho nguyên liệu.
- + Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động của máy cán ép tại lầu 1.
- + Nguồn số 03: Phát sinh từ hoạt động của máy cán lọc tại lầu 1.
- + Nguồn số 04: Phát sinh tại khu vực lầu 1 hệ thống cán ép hỗn hợp.
- + Nguồn số 05: Phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực lầu 1, kho thành phẩm.
- + Nguồn số 06: Phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực lầu 2, phòng phối liệu.
- + Nguồn số 07: Phát sinh từ hoạt động của máy trộn liệu tại lầu 2.
- + Nguồn số 08: Phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực lầu 4, bồn trung gian.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Tọa độ nguồn số 01: $X = 1.186.702$; $Y = 410.137$.
- Tọa độ nguồn số 02: $X = 1.186.702$; $Y = 410.137$.
- Tọa độ nguồn số 03: $X = 1.186.702$; $Y = 410.137$.
- Tọa độ nguồn số 04: $X = 1.186.702$; $Y = 410.137$.
- Tọa độ nguồn số 05: $X = 1.187.021$; $Y = 410.103$.
- Tọa độ nguồn số 06: $X = 1.186.783$; $Y = 410.111$.
- Tọa độ nguồn số 07: $X = 1.186.801$; $Y = 410.106$.
- Tọa độ nguồn số 08: $X = 1.186.699$; $Y = 410.118$.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) -		

			(giờ)	dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 87 /GPMT -KCNDN ngày 17 /6 /202 4
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh khoảng: 89.544 (kg/năm).

S T T	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/ bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu, phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Vải lau dính dầu, vật liệu thấm hút chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	NH	3.600
2	Cặn sơn, vecni thải	Lỏng	08 01 01	NH	60
3	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	16 01 06	NH	300
4	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác có chứa thành phần nguy hại	Rắn	17 02 04	NH	48.000
5	Bao bì mềm thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 01 01	NH	120
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn có chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	KS	240
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	KS	30.000
8	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	Rắn	18 01 04	KS	24
9	Các thiết bị, bộ phận linh kiện điện tử thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	19 02 06	KS	120
10	Vật liệu cách nhiệt có chứa amiang (bông bảo ôn)	Rắn	11 06 01	NH	120
11	Pin, ắc quy thải	Rắn	11 06 01	NH	960
12	Lưới lọc đầu khuôn thải	Rắn	18 02 01	NH	6.000
Tổng cộng					89.554

* Thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Khối lượng phát sinh khoảng: 270.920 (kg/năm).

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhóm nhựa phế liệu	Rắn	03 02 12	TT-R	100.000
2	Hộp mực in văn phòng thải	Rắn	08 02 08	TT	20
3	Nhóm gỗ phế liệu	Rắn	12 08 08	TT-R	60.000
4	Nhóm kim loại	Rắn	12 08 04	TT-R	900
5	Nhóm giấy phế liệu	Rắn	18 01 05	TT-R	30.000
6	Chất thải khác với các loại trên	Rắn	03 02 11	TT	40.000
7	Bùn thải từ bể tự hoại	Bùn	12 05 07	TT	40.000
Tổng cộng					270.920

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh khoảng: 28,47 (tấn/năm).

STT	Tên chất thải	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	28,47
Khối lượng		28,47

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 25m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, mái che bằng tôn, tường xây bằng gạch và nền được đổ bê tông chống thấm, có dán mã chất thải nguy hại, bố trí thiết bị chuyên dụng để lưu chứa chất thải nguy hại, đảm bảo theo quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường gồm: khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý 20 m² và khu vực lưu giữ chất thải thông thường có giá trị tái sử dụng với diện tích khoảng 99 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, mái che bằng tôn, tường xây bằng gạch và nền được đổ bê tông chống thấm đảm

bảo theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy, dung tích 480 lít
- Diện tích khu vực lưu chứa: 15m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, mái che bằng tôn, tường xây bằng gạch và nền được đổ bê tông chống thấm.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

PHỤ LỤC 5 **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 87 /GPMT -KCNĐN ngày 17 /6 / 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành xây dựng, lắp đặt các hạng mục, công trình sản xuất và công trình xử lý môi trường theo nội dung Quyết định số 1249/QĐ-UBND ngày 25/04/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cơ sở “Xây dựng nhà máy sản xuất vải nhựa PVC, công suất 24.000 tấn sản phẩm/năm” và Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 9412/GXN-UBND ngày 07/10/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai cấp cho dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất vải nhựa PVC, công suất 24.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với hoạt động của cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình hoạt động theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Tổng công ty Tín Nghĩa, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới. /

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *3412* /GXN-UBND

Đồng Nai, ngày 07 tháng 10 năm 2016

**GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

của Dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất vải nhựa PVC, công suất 24.000 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Nhơn Trạch 3 - giai đoạn 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI XÁC NHẬN:

I. Thông tin chung về dự án/cơ sở:

Tên chủ dự án: Công ty TNHH Hưng nghiệp Formosa

Địa điểm hoạt động: KCN Nhơn Trạch 3 - giai đoạn 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 0613.560.309

Fax: 0613.560.311

Tài khoản số: 0401000083240 tại Ngân hàng Vietcombank Biên Hòa - Chi nhánh Nhơn Trạch.

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 472023000477 chứng nhận lần đầu ngày 26/12/2001, chứng nhận thay đổi lần thứ mười một ngày 07/10/2014. Nơi cấp: Ban Quản lý các Khu công nghiệp.

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 3342/QĐ-UBND ngày 14/11/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

II. Nội dung xác nhận:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất vải nhựa PVC, công suất 24.000 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Nhơn Trạch 3 - giai đoạn 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (tại Phụ lục kèm theo).

III. Trách nhiệm của chủ dự án:

Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục 1, 2 và 3 của Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chế độ báo cáo về bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường theo quy định của pháp luật.

IV. Tổ chức thực hiện:

Giấy xác nhận này là căn cứ để chủ dự án đưa dự án vào hoạt động chính thức; là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Hưng nghiệp Formosa (để thực hiện);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về MT;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN, KT.

GXN.hoanthanhcongtrinhBVM-T-CtyFormosa-NhamaysxvaihuaPVC

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh

PHỤ LỤC



(Kèm theo Giấy xác nhận số: 9412 /GXN-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

1. Công trình xử lý nước thải:

- Đã xây dựng bể chứa nước thải ký hiệu T102 với thể tích khoảng 127,5m³ để thu gom nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt và sản xuất của nhà máy sau đó dẫn về bể điều tiết của hệ thống xử lý nước thải nhà máy sợi Polyester công suất 2.500 m³/ngày để xử lý trước khi thải ra cống Lò Rèn.

- Quy trình thu gom nước thải của nhà máy:

+ Nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý sơ bộ tại 03 bể tự hoại 03 ngăn sau đó bơm về bể chứa nước thải ký hiệu T102.

+ Nước thải nhiễm dầu từ khu vực dây chuyền sản xuất được thu gom về bể tách dầu ký hiệu T101 sau đó bơm về bể chứa nước thải ký hiệu T102.

+ Nước thải từ khu bồn chứa chất hóa dẻo được thu gom về bể tách dầu ký hiệu T103 sau đó bơm về bể chứa nước thải ký hiệu T102.

+ Nước thải từ bể chứa nước thải ký hiệu T102 được bơm về bể điều tiết của hệ thống xử lý nước thải nhà máy sợi Polyester công suất 2.500 m³/ngày để xử lý trước khi thải ra cống Lò Rèn.

2. Công trình xử lý bụi, khí thải:

Đã thực hiện lắp đặt các hệ thống xử lý bụi và khí thải tại các công đoạn sản xuất, cụ thể:

- 03 hệ thống lọc bụi túi vải tại 03 dây chuyền sản xuất AV01, AV02, AV03. Quy trình mỗi hệ thống: Bụi → thiết bị lọc bụi túi vải → ống thoát khí thải ra môi trường.

- 01 hệ thống lọc bụi túi vải tại phòng đóng gói bột nguyên liệu. Quy trình: Bụi → thiết bị lọc bụi túi vải → ống thoát khí thải ra môi trường.

- 02 thiết bị tĩnh điện để thu hồi hơi hóa chất phát sinh từ quá trình gia nhiệt trong 04 dây chuyền sản xuất PVC của nhà máy, 01 thiết bị tĩnh điện/02 dây chuyền. Quy trình: Khí thải → thiết bị xử lý tĩnh điện → ống thoát khí thải ra môi trường. Lượng dầu thải phát sinh từ hệ thống tĩnh điện được thu gom và chuyển giao xử lý theo dạng chất thải nguy hại.

Nội dung thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt:

Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã phê duyệt: Xây dựng 01 hệ thống xử lý bụi bằng thiết bị lọc bụi tay áo.

Thực tế: Lắp đặt 03 hệ thống lọc bụi túi vải tại 03 dây chuyền sản xuất và 01 hệ thống lọc bụi túi vải tại phòng đóng gói bột nguyên liệu để thu gom xử lý bụi tại tất cả dây chuyền sản xuất của nhà máy, riêng dây chuyền sản xuất ký hiệu AV04 có quy trình sản xuất khép kín nên không lắp đặt hệ thống lọc bụi túi vải.

3. Công trình xử lý, quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Đã bố trí khu vực để lưu giữ chất thải thông thường và chất thải nguy hại tại nhà máy; lắp đặt dấu hiệu cảnh báo, dán mã chất thải nguy hại theo quy định; định kỳ hàng tuần chuyển về kho lưu giữ chung của toàn Công ty.

- Được Chi cục Bảo vệ môi trường cấp Sở đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 224/SĐK-CCBVMТ ngày 11/8/2015, mã số QLCTNH: 75.001971.T (cấp lần 3).

- Hợp đồng với Hợp tác xã Hiệp Hòa để thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt theo hợp đồng số 1005515/HĐ ngày 29/10/2015; hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường Xanh VN để thu gom và xử lý chất thải nguy hại tại hợp đồng số 1005577 ngày 25/7/2016.

Nội dung thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt:

Theo báo cáo ĐTM đã phê duyệt: xây dựng khu lưu giữ chất thải nguy hại tạm thời khoảng 40 m²; khu lưu giữ chất thải rắn thông thường khoảng 30 m².

Thực tế: xây dựng 01 kho lưu giữ tạm chất thải nguy hại và chất thải thông thường tại nhà máy, diện tích 23 m² sau đó định kỳ chuyển về kho lưu giữ chung của toàn Công ty.

4. Các công trình bảo vệ môi trường khác:

- Đã xây dựng hệ thống thu gom nước mưa tách biệt với hệ thống thu gom nước thải.

- Được Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 216/TD-PCCC (HDPC) ngày 12/6/2013; nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Văn bản số 307/CSPCCC-PC ngày 26/10/2015.

5. Chương trình giám sát môi trường: Theo nội dung cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 1249/QĐ-UBND ngày 25/4/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

6. Hồ sơ kèm theo Giấy xác nhận:

Hồ sơ sau đây được UBND tỉnh đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy xác nhận này;

Bộ hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường với dòng chữ sau trên bìa: “Kèm theo Giấy xác nhận số do UBND tỉnh cấp ngày ... tháng năm”.

7. Yêu cầu khác:

Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, Công ty TNHH Hưng nghiệp Formosa phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan xác nhận để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1249 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 25 tháng 4 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất vải nhựa PVC, công suất 24.000 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Nhơn Trạch 3 - Giai đoạn 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất vải nhựa PVC, công suất 24.000 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Nhơn Trạch 3 - Giai đoạn 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa, họp ngày 15/12/2012 tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất vải nhựa PVC, công suất 24.000 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Nhơn Trạch 3 - Giai đoạn 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 381/TTr-TNMT ngày 15/4/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất vải nhựa PVC, công suất 24.000 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Nhơn Trạch 3 - Giai đoạn 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

1.1 Vị trí: KCN Nhơn Trạch 3 - Giai đoạn 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.2 Tổng diện tích: 10.902 m².



1.3 Sản phẩm: Tổng công suất 24.000 tấn sản phẩm/năm, gồm:

- Vải màng keo trong, công suất 4.800 tấn sản phẩm/năm.
- Vải PVC bán cứng, công suất 6.000 tấn sản phẩm/năm.
- Vải băng keo, công suất 8.400 tấn sản phẩm/năm.
- Vải PVC thông thường, công suất 4.800 tấn sản phẩm/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

Chủ dự án phải thực hiện đầy đủ các biện pháp thu gom và xử lý các loại chất thải đạt quy chuẩn về môi trường hiện hành; thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được duyệt.

2.1. Trong giai đoạn thi công, xây dựng dự án:

- Không làm phát sinh bụi, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng vi phạm quy chuẩn môi trường trong quá trình thi công; thực hiện biện pháp che chắn, không làm rơi vãi bùn đất của xe ra vào công trường và trên đường vận chuyển; đảm bảo an toàn giao thông.

- Bố trí khu vực thu gom và xử lý chất thải công trường, lưu ý chất thải rắn từ quá trình thi công; quản lý riêng chất thải nguy hại đúng quy định (dầu nhớt thải, giẻ lau nhiễm dầu...); thi công hệ thống thoát nước, không gây ngập úng (nhất là vào mùa mưa).

- Thi công xây dựng công trình môi trường về xử lý chất thải gồm: 01 hệ thống xử lý bụi bằng thiết bị lọc bụi tay áo; 02 hệ thống xử lý hơi dung môi bằng thiết bị tĩnh điện; công trình lưu giữ chất thải an toàn, hợp vệ sinh: Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, diện tích 40 m²; khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường, diện tích 30 m². Xây dựng tách riêng hệ thống thu gom nước mưa, nước thải; xây dựng đường ống thu gom nước thải từ dự án về hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy sợi Polyester.

- Trước khi đưa dự án vào vận hành, chủ dự án phải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án (chỉ tiết theo quy định tại Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2.2 Trong quá trình hoạt động dự án:

- Thu gom nước thải, vận hành công trình xử lý nước thải cục bộ theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã đăng ký để xử lý nước thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, ứng với $K_q = 1,1$; $K_r = 1,0$ trước khi thải ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Thị Vải; không được để nước thải tự thấm xuống đất; không được xả nước thải chưa đạt quy chuẩn ra môi trường; bố trí cửa xả nước thải ở vị trí thuận lợi, minh bạch cho việc kiểm tra, giám sát.

- Vận hành công trình xử lý khí thải, bụi và các chất gây ô nhiễm không khí phát sinh đạt các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, ứng với $K_v = 0,8$; K_p theo lưu lượng nguồn khí thải thực tế và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải vào môi trường tiếp nhận.

Thực hiện giám sát đối với môi trường không khí xung quanh theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường QCVN 05:2009/BTNMT và QCVN 06:2009/BTNMT. Thực hiện các biện pháp khống chế, giảm thiểu mùi, không phát tán mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường (lưu ý tại khu vực chứa chất thải, khu xử lý chất thải).

- Sử dụng nhà kho, trạm lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại đúng quy định (theo quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ và Thông tư 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường); thu gom, phân loại, xử lý toàn bộ các loại chất thải bảo đảm an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định.

- Thực hiện các biện pháp đảm bảo lưu giữ các loại hóa chất an toàn, có phương án phòng ngừa và ứng phó các sự cố.

- Thực hiện báo cáo giám sát môi trường định kỳ 6 (sáu) tháng/lần (do đặc nguồn thải với tần suất 03 (ba) tháng/lần và môi trường xung quanh 6 (sáu) tháng/lần); cập nhật, lưu giữ số liệu phục vụ kiểm tra.

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác: Bố trí diện tích đất trồng cây xanh theo quy định; có kế hoạch tổ chức thực hiện về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, hóa chất; thực hiện quy định pháp luật về phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, quản lý tài nguyên nước. Tuân thủ quy định về công khai thông tin, dữ liệu về môi trường theo quy định tại Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường và Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP.

- Trường hợp các quy chuẩn quốc gia có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn mới.

3. Các điều kiện kèm theo đối với chủ dự án:

Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong giai đoạn thi công, xây dựng dự án để bảo đảm an ninh trật tự.

Điều 2. Chủ dự án có các trách nhiệm sau đây:

1. Lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của Dự án trước khi triển khai thực hiện Dự án.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại báo cáo đánh giá tác động môi trường, Điều 1 Quyết định này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án, gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức.

Điều 3. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường và Điều 1 của Quyết định này, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh Đồng Nai.



Điều 4. Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để quyết định việc đầu tư Dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 5. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

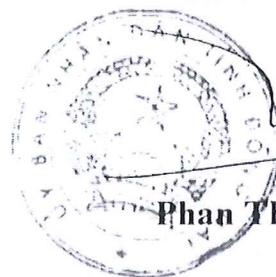
Điều 6. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Chủ tịch UBND huyện Nhơn Trạch, Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Chủ tịch UBND xã Hiệp Phước, Tổng Công ty Tín Nghĩa, Chủ dự án - Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTTU, TTHDND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN, KT.

QDDTM. XdnhamayxsvaiPVC-CtyHungNghiepFormosa

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Thị Mỹ Thanh

